TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LONG XUYÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25-12-2019
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Quốc Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hữu Tấn

2. Ông Trần Hùng Bích

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Xuân Bích - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố LX.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên*** *tham gia phiên tòa:* Ông Lê Hoàng Nhựt - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 260/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp "Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 320/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 261/2019/QĐST-DS ngày 27/11/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Anh Nguyễn Giang T, sinh năm 1992.**

Địa chỉ: khóm A, phường M, thành phố LX, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: **Chị Huỳnh Thị Ngọc G, sinh năm 1995.**

Địa chỉ: khóm A, phường M, thành phố LX, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa có mặt ông T tham gia; bà G vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 11/3/2019 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Giang T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và gia đình: Vào năm 2012, Anh T và chị G quen biết, tìm hiểu nhau sau đó chung sống như vợ chồng. Đến năm 2015, anh T và chị G đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố LX, tỉnh An Giang, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 09/3/2015 (theo bản sao trích lục kết hôn số 37/TLKH-BS ngày 18/02/2019). Trong thời kỳ hôn nhân giữa vợ chồng anh t và chị G thường phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã nhiều lần tự thỏa thuận, hòa giải nhưng vẫn không thể hàn gắn. Anh T và chị G đã sống ly thân từ khoảng tháng 12/2016 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Anh T yêu cầu ly hôn với chị G.

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 21 tháng 12 năm 2012. Hiện tại chị G đang nuôi dưỡng cháu V. Khi ly hôn, anh T đồng ý để chị G tiếp tục nuôi con chung và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng vào ngày 10 tây hàng tháng đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu có phát sinh tranh chấp giải quyết thành vụ án khác.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Ngọc G vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến:

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, là đảm bảo theo đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Anh T tranh chấp về ly hôn, nuôi con với chị G, tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị G đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt chị G.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa anh T và chị G xuất phát từ sự tự nguyện của các bên, không vi phạm điều cấm của Luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị G, căn cứ để anh yêu cầu vì vợ chồng đã ly thân khoảng 03 năm, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Quá trình tố tụng Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần, cũng như mở phiên tòa lần thứ hai nhưng bà G cũng không đến để trình bày ý kiến, không có nguyện vọng đoàn tụ, điều này đã thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, các bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, yêu cầu khởi kiện của anh T là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung:

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 21 tháng 12 năm 2012. Hiện tại chị G đang nuôi dưỡng cháu V, anh T thống nhất để chị G tiếp tục nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Yêu cầu của anh T là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Tuy nhiên, chị G phải tạo điều kiện cho anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, và giáo dục con chung. Việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con không cố định.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu có phát sinh tranh chấp giải quyết thành vụ án khác.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh T có nghĩa vụ nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228, Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 19; Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn Nhân và Gia Đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Giang T. Ông Nguyễn Giang T được ly hôn với bà Huỳnh Thị Ngọc G.

Giấy chứng nhận kết hôn số 37/TLKH-BS, ngày 09/3/2015 của Ủy ban nhân dân phường M, thành phố LX, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] Về quan hệ con chung và cấp dưỡng:

Có 01 (một) con chung tên Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 21 tháng 12 năm 2012. Chị G được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu V, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu V mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng vào 10 tây hàng tháng, đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Chị G phải tạo điều kiện cho anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, và giáo dục con chung. Việc nuôi con chung không cố định.

[3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

[4] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0003006 ngày 25/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố LX. Anh T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng.

Chị G được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có

quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(*Đã giải thích điều 26 Luật thi hành án*)

Nơi nhận:
- Các đương sự "Để thi hành";
- VKSND – TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- THADS TPLX;
- UBND đã đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Quốc Việt